

Số: /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500  
Đồ án: Các điểm dân cư xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành quy định về lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 38/HD-SXD ngày 12/9/2019 của Sở Xây dựng Bình Định về việc lập, thẩm định, phê duyệt, quản lý thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 06/8/2013 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước đến năm 2020 và định hướng sau năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước đến năm 2020 và định hướng sau năm 2020;*

*Căn cứ Công văn số 1516/UBND-QH ngày 12/10/2021 của UBND huyện Tuy Phước về việc chấp thuận chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Các điểm dân cư xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước.*

*Căn cứ Quyết định số 9479/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán chi phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đồ án: Các điểm dân cư xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước;*

*Theo đề nghị của UBND xã Phước Thắng tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 10/5/2022 về việc thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đồ án: Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước, kèm theo hồ sơ thuyết minh và thiết kế quy hoạch chi tiết do Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và Môi trường Nam Phương lập, được Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định tại Báo cáo số 127/BC-PKT&HT ngày 12/5/2022.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Các điểm dân cư xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Tên đồ án:** Các điểm dân cư xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước.

**2. Phạm vi ranh giới và quy mô quy hoạch xây dựng:**

**a. Phạm vi ranh giới:** Địa điểm lập quy hoạch gồm các vị trí cụ thể như sau:

**a.1. Vị trí 01:** Khu dân cư trên nhà bà Võ Thị Cảnh thuộc thôn Khuông Bình, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước. Vị trí này có giới cận:

- Phía Đông giáp: Khu dân cư và đường bê tông hiện trạng;
- Phía Tây giáp: Đường bê tông hiện trạng;
- Phía Nam giáp: Đường tỉnh lộ ĐT.631;
- Phía Bắc giáp: Mương thủy lợi.

Diện tích: 20.742,0m<sup>2</sup>.

**a.2. Vị trí 02:** Khu dân cư dưới nhà bà Nguyễn Thị Lan thuộc thôn Khuông Bình, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước. Vị trí này có giới cận:

- Phía Đông giáp: Mương thủy lợi;
- Phía Tây giáp: Khu dân cư và đường bê tông hiện trạng;
- Phía Nam giáp: Đường tỉnh lộ ĐT.631;
- Phía Bắc giáp: Mương thủy lợi.

Diện tích: 26.331,31m<sup>2</sup>.

**a.3. Vị trí 03:** Khu dân cư dưới cổng chào thôn Lương Bình thuộc thôn Lương Bình, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước. Vị trí này có giới cận:

- Phía Đông giáp: Đất trồng lúa;
- Phía Tây giáp: Đường bê tông hiện trạng;

- Phía Nam giáp: Đường tỉnh lộ ĐT.631;
  - Phía Bắc giáp: Mương thủy lợi.
- Diện tích: 58.052,26m<sup>2</sup>.

**b. Quy mô quy hoạch xây dựng:**

- Tổng diện tích quy hoạch: 105.125,57m<sup>2</sup> (10,51ha).
- Quy mô dân số khoảng: 1.320 người. Trong đó:
  - + Vị trí 01, vị trí 02: 564 người
  - + Vị trí 03: 756 người

**3. Tính chất và mục tiêu quy hoạch:**

- Cụ thể hoá Đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước đến năm 2020 và định hướng sau năm 2020 đã được UBND huyện Tuy Phước phê duyệt tại Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 06/8/2013 và Quyết định số 5959/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước đến năm 2020 và định hướng sau năm 2020;

- Triển khai quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nêu trên nhằm tổ chức không gian kiến trúc cho khu vực quy hoạch, tạo quỹ đất phục vụ xây dựng dân cư, thương mại dịch vụ, các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá của địa phương.

- Kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các dự án đã và đang triển khai trong khu vực quy hoạch với các khu vực lân cận theo hướng khu dân cư hiện đại và bền vững.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý quy hoạch, quản lý xây dựng theo quy hoạch, lập các thủ tục về đất đai và thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư xây dựng.

**4. Quy hoạch sử dụng đất:**

*Bảng cân bằng sử dụng đất toàn khu:*

TT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SĐĐ tối đa (lần)
<b>I</b>	<b>Đất công trình công cộng</b>		<b>3.003,23</b>	<b>2,86</b>			
1	Trường mầm non	MN	820,08		40	2	0,8
2	Trường Tiểu học Lương Bình (hiện hữu mở rộng)	GD	2.183,15		60	3	1,8
<b>II</b>	<b>Đất ở</b>		<b>47.320,23</b>	<b>45,01</b>			
1	Đất ở hiện trạng (chính trang)	OHT	2.804,28				
2	Đất ở quy hoạch mới	NO	44.515,95		61,5 ÷ 88,5	5	4,4
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>3.918,74</b>	<b>3,73</b>			
<b>IV</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>6.952,95</b>	<b>6,61</b>			
1	Đất taluy		5.001,77				

2	Đất nương thoát nước		465,94				
3	Đất khu xử lý nước thải	XLN T	1.485,24		40	1	0,4
<b>V</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>43.930,42</b>	<b>41,79</b>			
1	Đất hành lang giao thông		4.257,88				
2	Đất bãi đỗ xe	P	796,65				
3	Đất đường giao thông		38.875,89				
	<b>TỔNG CỘNG:</b>		<b>105.125,57</b>	<b>100</b>			

**Chi tiết sử dụng đất 03 vị trí như sau:**

**- Vị trí 01 + 02:**

TT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDD tối đa (lần)	Số nền
	<b>Tổng diện tích quy hoạch</b>		<b>47.073,31</b>	<b>100</b>				
	- Vị trí 01		20.742,00					
	- Vị trí 02		26.331,31					
<b>I</b>	<b>Đất công trình công cộng (Trường mầm non)</b>	<b>MN</b>	<b>820,08</b>	<b>1,74</b>	<b>40</b>	<b>2</b>	<b>0,8</b>	
<b>II</b>	<b>Đất ở quy hoạch mới</b>	<b>NO</b>	<b>18.881,82</b>	<b>40,11</b>				<b>141</b>
1	Đất ở quy hoạch mới 01	NO-01	3.068,72		78,1 - 85	5	4,3	24
2	Đất ở quy hoạch mới 02	NO-02	2.277,69		82,2 - 85,2	5	4,3	18
3	Đất ở quy hoạch mới 03	NO-03	2.529,91		72,5 - 83,4	5	4,2	18
4	Đất ở quy hoạch mới 04	NO-04	1.153,00		74,5 - 83,4	5	4,2	8
5	Đất ở quy hoạch mới 05	NO-05	2.179,00		78,3 - 83,4	5	4,2	16
6	Đất ở quy hoạch mới 06	NO-06	1.913,00		78,3 - 83,4	5	4,2	14
7	Đất ở quy hoạch mới 07	NO-07	2.701,00		72,6 - 84,2	5	4,2	20
8	Đất ở quy hoạch mới 08	NO-08	2.372,00		79,6 - 84,2	5	4,2	18
9	Đất ở quy hoạch mới 09	NO-09	687,50		82 - 84,5	5	4,2	5
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>1.868,65</b>	<b>3,97</b>				
1	Đất cây xanh 01	CX1	259,67					
2	Đất cây xanh 02	CX2	1.608,98					
<b>IV</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>3.333,43</b>	<b>7,08</b>				
1	Đất taluy		2.478,32					
2	Đất nương thoát nước		127,57					
3	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	727,54		40	1	0,4	
<b>V</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>22.169,33</b>	<b>47,10</b>				
1	Đất hành lang giao thông		3.021,96					
2	Đất bãi đỗ xe	P	547,18					
3	Đất đường giao thông		18.600,19					

**- Vị trí 03:**

TT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số SDD tối đa (lần)	Số nền
	<b>Tổng diện tích quy hoạch</b>		<b>58.052,26</b>	<b>100</b>				
<b>I</b>	<b>Đất công trình giáo dục</b> (Trường Tiểu học Lương Bình (hiện hữu mở rộng))	<b>GD</b>	<b>2.183,15</b>	<b>3,76</b>	<i>60</i>	<i>3</i>	<i>1,8</i>	
<b>II</b>	<b>Đất ở</b>		<b>28.438,41</b>	<b>48,99</b>				<b>189</b>
1	Đất ở hiện trạng (chính trang)	OHT	2.804,28	4,83				
-	Đất ở hiện trạng 01	OHT-01	1.042,32					
-	Đất ở hiện trạng 02	OHT-02	1.761,96					
2	Đất ở quy hoạch mới	NO	25.634,13	44,16				189
-	Đất ở quy hoạch mới 01	NO-01	1.434,31		<i>67,5 - 87</i>	<i>5</i>	<i>4,4</i>	<i>11</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 02	NO-02	735,05		<i>78 - 87</i>	<i>5</i>	<i>4,4</i>	<i>6</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 03	NO-03	2.711,85		<i>79,9 - 85,5</i>	<i>5</i>	<i>4,3</i>	<i>21</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 04	NO-04	2.218,28		<i>84,2 - 85,5</i>	<i>5</i>	<i>4,3</i>	<i>18</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 05	NO-05	2.559,95		<i>76,7 - 85,8</i>	<i>5</i>	<i>4,3</i>	<i>19</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 06	NO-06	2.870,76		<i>84,4 - 88,5</i>	<i>5</i>	<i>4,4</i>	<i>24</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 07	NO-07	3.527,92		<i>69,7 - 85,5</i>	<i>5</i>	<i>4,3</i>	<i>26</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 08	NO-08	2.087,22		<i>61,5 - 83,6</i>	<i>5</i>	<i>4,2</i>	<i>14</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 09	NO-09	3.454,89		<i>72,8 - 86,7</i>	<i>5</i>	<i>4,3</i>	<i>26</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 10	NO-10	1.463,90		<i>69,3 - 82,5</i>	<i>5</i>	<i>4,1</i>	<i>9</i>
-	Đất ở quy hoạch mới 11	NO-11	2.570,00		<i>67,9 - 82,5</i>	<i>5</i>	<i>4,1</i>	<i>15</i>
<b>III</b>	<b>Đất cây xanh</b>	<b>CX</b>	<b>2.050,09</b>	<b>3,53</b>				
1	Đất cây xanh 01	CX1	589,13					
2	Đất cây xanh 02	CX2	928,30					
3	Đất cây xanh 03	CX3	532,66					
<b>IV</b>	<b>Đất hạ tầng kỹ thuật</b>		<b>3.619,52</b>	<b>6,23</b>				
1	Đất taluy		2.523,45					
2	Đất mương thoát nước		338,37					
3	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	757,70		<i>40</i>	<i>1</i>	<i>0,4</i>	
<b>V</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>21.761,09</b>	<b>37,49</b>				
1	Đất hành lang giao thông		1.235,92					
2	Đất bãi đỗ xe	P	249,47					
3	Đất đường giao thông		20.275,70					

**5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật:****5.1. Đất ở nhà liền kề:**

- Thực hiện tuân thủ theo từng vị trí chi tiết trên.
- Tổng diện tích: 44.515,95m<sup>2</sup>. Tổng số lô: 330 lô.

- Mật độ xây dựng:

+ Đối với các lô đất có diện tích  $\leq 90\text{m}^2$  thì mật độ xây dựng là 100%;

+ Đối với các lô đất có diện tích  $= 100\text{m}^2$  thì mật độ xây dựng là 90%;

+ Đối với các lô đất có diện tích  $= 200\text{m}^2$  thì mật độ xây dựng là 70%;

+ Đối với các lô đất có diện tích  $= 300\text{m}^2$  thì mật độ xây dựng là 60%;

+ Các lô có diện tích nằm giữa các giá trị trên thì nội suy.

- Tầng cao: 1-5 tầng.

- Hệ số sử dụng đất tối đa: 4,4 lần.

- Chỉ giới xây dựng: Mặt trước trùng CGDD, mặt sau của lô đất lùi 2m đối với các lô đất có chiều dài  $> 18\text{m}$ , lùi 1,5m đối với các lô đất có chiều dài  $\leq 18\text{m}$ .

- Độ vron tối đa ban công: tùy thuộc vào lộ giới đường, cụ thể:

+ Lộ giới từ  $07\text{m} \div 12\text{m}$ : độ vron tối đa ban công là 0,9m.

+ Lộ giới  $> 12 \div 15\text{m}$ : độ vron tối đa ban công là 1,2m.

+ Lộ giới lớn hơn 15m: độ vron tối đa ban công là 1,4m.

## **5.2. Đất Trường Mầm non:**

- Tổng diện tích:  $820,08\text{m}^2$ .

- Mật độ xây dựng tối đa: 40%; hệ số sử dụng đất tối đa: 0,8 lần; tầng cao xây dựng tối đa: 2 tầng.

- Chỉ giới xây dựng: lùi 3,0m.

## **5.3. Đất Trường Tiểu học Lương Bình (Hiện hữu mở rộng):**

- Tổng diện tích:  $2.183,15\text{m}^2$ .

- Mật độ xây dựng tối đa: 60%; hệ số sử dụng đất tối đa: 1,8 lần; tầng cao xây dựng tối đa: 3 tầng.

- Chỉ giới xây dựng: lùi 3,5m.

## **5.4. Khu xử lý nước thải:**

- Tổng diện tích:  $757,70\text{m}^2$ .

- Mật độ xây dựng tối đa: 40%; hệ số sử dụng đất tối đa: 0,4 lần; tầng cao xây dựng tối đa: 1 tầng.

## **6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:**

### **6.1. Chuẩn bị kỹ thuật:**

#### **a. San nền:**

- Giải pháp san nền: Các vị trí thiết kế quy hoạch nằm đan xen trong các khu dân cư hiện trạng. Do đó việc san nền chủ yếu là đắp nền.

- Cao độ thiết kế từng vị trí như sau:

+ Vị trí 01+ 02: Cao độ san nền thấp nhất của khu quy hoạch thiết kế là +3,28 và cao nhất là +3,50m. Hướng dốc san nền chính là tạo dốc từ Tây Nam sang Đông Bắc.

+ Vị trí 03: Cao độ san nền thấp nhất của khu quy hoạch thiết kế là +3,23 và cao nhất là +3,50m. Hướng dốc san nền chính là tạo dốc từ Tây Nam sang Đông Bắc.

### **b. Thoát nước mưa:**

- Hướng thoát nước mưa: Theo nguyên tắc nước mặt tự chảy từ các lô đất ra các tuyến đường giao thông xung quanh và đi riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Điểm xả:

+ Vị trí 1 và vị trí 2: Xả ra mương hiện trạng phía Bắc và Đông ranh quy hoạch.

+ Vị trí 3: Xả ra mương đất phía Bắc khu quy hoạch, một phần xả ra mương phía Nam đường ĐT.631.

- Hệ thống công thoát nước mưa được đặt dưới vỉa hè. Tất cả các tuyến công thoát nước mưa được đặt một phía bên đường, phía còn lại sẽ được thu gom nước bằng hệ thống công ngang D600 đấu qua đường.

- Toàn bộ mạng lưới thoát nước sử dụng hệ thống công ngầm BTCT có tiết diện D600, D800.

### **6.2. Hệ thống giao thông:**

- Giao thông đối ngoại:

+ Vị trí 1: Đường ĐN01 lộ giới 14,5m (2,5m + 8,0m + 4,0m) đấu nối với tuyến đường tỉnh ĐT.631.

+ Vị trí 2: Đường ĐN03 lộ giới 14m (3,5m + 7,0m + 3,5m) đấu nối với tuyến đường tỉnh ĐT.631.

+ Vị trí 03: Giao thông tiếp cận ra đường hiện trạng theo quy hoạch chung có lộ giới 30m, từ đường này kết nối đường ĐT.631.

- Giao thông nội bộ: Được thiết kế thành các tuyến có quy mô khác nhau, bao gồm: Lộ giới 12,5m (2m+7m+3,5m), 14m (3,5m+7m+3,5m), 7m (1m+5m+1m), 16m (4m+8m+4m).

### **6.3. Hệ thống cấp nước:**

- Nguồn nước: Đấu nối vào hệ thống đường ống cấp nước hiện có trên đường ĐT.631. Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước đi dọc trên các tuyến trục giao thông trong khu quy hoạch phục vụ chữa cháy và cấp nước sinh hoạt.

- Tổng nhu cầu dùng nước 03 vị trí: 120,59m<sup>3</sup>/ngày-đêm.

### **6.4. Hệ thống cấp điện:**

- Nguồn điện: Đấu nối từ tuyến 22kV hiện trạng.

- Hệ thống đường dây cấp điện cho các vị trí quy hoạch bố trí đi nối, kết hợp

với hệ thống cấp điện chiếu sáng, thông tin liên lạc đảm bảo theo quy định.

- Tổng công suất 03 vị trí: 520,17kW.

#### **6.5. Thông tin liên lạc:**

Hệ thống thông tin liên lạc bố trí đi nổi, song song với tuyến điện sinh hoạt.

#### **6.6. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

- Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước thải thiết kế đi riêng với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sau khi xử lý bằng bể tự hoại tại mỗi gia đình được thu gom, tự chảy về khu xử lý nước thải ở phía Đông Bắc của các vị trí quy hoạch để xử lý đảm bảo môi trường theo quy định.

- Tổng lưu lượng nước thải 03 vị trí: 84,5m<sup>3</sup>/ngày.

- Vệ sinh môi trường: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định.

**7. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch:** Kèm theo hồ sơ đồ án quy hoạch.

#### **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

1. Quyết định này làm căn cứ để quản lý quy hoạch, quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch theo quy định.

2. UBND xã Phước Thắng phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch được duyệt, đưa mốc giới ra thực địa, gửi hồ sơ quy hoạch cho các cơ quan có liên quan để lưu trữ, quản lý và triển khai thực hiện quy hoạch theo quy định. Trước khi thực hiện tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất, Chủ đầu tư thực hiện công bố công khai Quyết định, các bản vẽ quy hoạch được duyệt và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch để thực hiện.

3. Giao Trưởng phòng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng huyện, Tài nguyên và Môi trường huyện, Tài chính – Kế hoạch huyện, Nông nghiệp và PTNT huyện và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình, tổ chức triển khai các phần việc có liên quan theo quy hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng huyện, Tài nguyên và Môi trường huyện, Tài chính – Kế hoạch huyện, Nông nghiệp và PTNT huyện, Chủ tịch UBND xã Phước Thắng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- LĐVP, CVVP (K3);
- Lưu: VT; T 12 b

**CHỦ TỊCH**

**Huỳnh Nam**